Chi tiết mã HS 7614.90.11

Mã HS	7614.90.11
Mô tả hàng hóa	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện / - Loại khác: / - - Cáp: / - - - Có đường kính không quá 25,3 mm
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	01/11/2026 23:26:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/76149011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12272
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12272
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12272
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12272
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11619
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11562
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11562
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11562
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11562
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11562
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11562
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11614
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11614

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11614
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11614
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11614
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11614
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2,5	VJ!E11615
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F11615
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11615
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11615
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11615
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11615
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11618
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11568
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11574
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11574
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11574
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11574
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11574
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11574
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11607
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11607
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11607
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11607
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11607
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11607
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11652
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11652

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11652
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11652
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11652
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11652
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11637
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11637
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11637
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11637
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11637
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11637
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11637
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11637
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11637
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11637
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11637
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11637
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D11654
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E11654
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F11654
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G11654
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H11654
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11654
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D11653
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E11653
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F11653
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G11653

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H11653
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11653
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11600
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11600
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11600
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11600
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11600
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11600
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11600
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11637
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11637
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11637
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11637
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11637
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11637
RCEP B	2022	2022	0	B!D11637
RCEP B	2023	2023	0	B!E11637
RCEP B	2024	2024	0	B!F11637
RCEP B	2025	2025	0	B!G11637
RCEP B	2026	2026	0	B!H11637
RCEP B	2027	2027	0	B!I11637
RCEP C	2022	2022	0	C!D11637
RCEP C	2023	2023	0	C!E11637
RCEP C	2024	2024	0	C!F11637
RCEP C	2025	2025	0	C!G11637
RCEP C	2026	2026	0	C!H11637

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11637
RCEP D	2022	2022	0	D!D11636
RCEP D	2023	2023	0	D!E11636
RCEP D	2024	2024	0	D!F11636
RCEP D	2025	2025	0	D!G11636
RCEP D	2026	2026	0	D!H11636
RCEP D	2027	2027	0	D!I11636
RCEP E	2022	2022	0	E!D11640
RCEP E	2023	2023	0	E!E11640
RCEP E	2024	2024	0	E!F11640
RCEP E	2025	2025	0	E!G11640
RCEP E	2026	2026	0	E!H11640
RCEP E	2027	2027	0	E!I11640
RCEP F	2022	2022	0	F!D11637
RCEP F	2023	2023	0	F!E11637
RCEP F	2024	2024	0	F!F11637
RCEP F	2025	2025	0	F!G11637
RCEP F	2026	2026	0	F!H11637
RCEP F	2027	2027	0	F!I11637
VIFTA	2024	2024	18	VI!F10765
VIFTA	2025	2025	16	VI!G10765
VIFTA	2026	2026	14	VI!H10765
VIFTA	2027	2027	12	VI!I10765

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7614.90 có 4 dòng thuế; dòng 7614.90.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có đường kính không quá 25,3 mm.	7614.90.12 Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm; 7614.90.19 Loại khác; 7614.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7614.90.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 7614.90.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12272), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.